TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 27&28/7/2025

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Trần Tuấn Anh	Nam	20/9/1993	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2205/QĐ195/2025	TH012836	
2	Vũ Ngọc Ánh	Nữ	21/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2206/QĐ195/2025	TH012837	
3	Hồ Thị Thanh Bình	Nữ	13/3/2003	Nghệ An	Kinh	9.3	9.0	2207/QĐ195/2025	TH012838	
4	Trần Viết Cường	Nam	27/01/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2208/QĐ195/2025	TH012839	
5	Phạm Thị Hoàng Đình	Nữ	03/8/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2209/QĐ195/2025	TH012840	
6	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nữ	01/8/1988	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2210/QĐ195/2025	TH012841	
7	Trương Thị Hoa	Nữ	16/8/1974	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.0	2211/QĐ195/2025	TH012842	
8	Phùng Quốc Khánh	Nam	02/9/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2212/QĐ195/2025	TH012843	
9	Đào Nguyễn Phương Linh	Nữ	02/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2213/QĐ195/2025	TH012844	
10	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ	02/10/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2214/QĐ195/2025	TH012845	
11	Phạm Lê Khánh Linh	Nữ	10/10/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.0	8.0	2215/QĐ195/2025	TH012846	
12	Hà Thị Cẩm Ly	Nữ	12/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2216/QĐ195/2025	TH012847	
13	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nữ	21/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2217/QĐ195/2025	TH012848	
14	Nguyễn Võ Hoàng Minh	Nam	13/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2218/QĐ195/2025	TH012849	
15	Trần Thị Tuyết Ngân	Nữ	23/12/2003	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	9.0	2219/QĐ195/2025	TH012850	
16	Phạm Thị Nguyên	Nữ	12/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2220/QĐ195/2025	TH012851	
17	Phan Thị Nhàn	Nữ	21/11/1995	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	2221/QĐ195/2025	TH012852	
18	Trần Thị Nơ	Nữ	25/12/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2222/QĐ195/2025	TH012853	
19	Trần Đức Phú	Nam	13/3/1986	Hà Tĩnh	Kinh	5.7	8.5	2223/QĐ195/2025	TH012854	
20	Nguyễn Đình Quang	Nam	05/8/2000	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2224/QĐ195/2025	TH012855	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
21	Nguyễn Thị Ngọc Quyên	Nữ	12/6/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2225/QĐ195/2025	TH012856	
22	Lưu Nguyên Sương	Nữ	12/12/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2226/QĐ195/2025	TH012857	
23	Nguyễn Thị Sương	Nữ	21/4/2001	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2227/QĐ195/2025	TH012858	
24	Hồ Thị Thắm	Nữ	07/01/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	5.5	2228/QĐ195/2025	TH012859	
25	Lê Thị Thao	Nữ	12/8/1986	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	5.0	2229/QĐ195/2025	TH012860	
26	Trần Thị Thanh Thảo	Nữ	07/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2230/QĐ195/2025	TH012861	
27	Lê Thị Phương Thảo	Nữ	28/5/1998	Hà Tĩnh	Kinh	5.0	6.0	2231/QĐ195/2025	TH012862	
28	Hoàng Lê Trang	Nữ	13/6/2003	Hà Nội	Kinh	6.3	8.5	2232/QĐ195/2025	TH012863	
29	Hoàng Thị Huyền Trang	Nữ	27/8/1993	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2233/QĐ195/2025	TH012864	
30	Nguyễn Thị Xoan	Nữ	11/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	9.0	2234/QĐ195/2025	TH012865	
31	Đậu Lê Hoài An	Nữ	22/01/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2235/QĐ195/2025	TH012866	
32	Phan Quỳnh Anh	Nữ	23/12/1988	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2236/QĐ195/2025	TH012867	
33	Võ Thị Lan Anh	Nữ	20/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.7	9.0	2237/QĐ195/2025	TH012868	
34	Bùi Thị Quỳnh Anh	Nữ	12/4/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2238/QĐ195/2025	TH012869	
35	Phan Thị Mai Anh	Nữ	17/9/1992	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2239/QĐ195/2025	TH012870	
36	Nguyễn Thị Mỹ Chính	Nữ	15/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2240/QĐ195/2025	TH012871	
37	Dương Trọng An Cương	Nam	01/11/2002	Thanh Hóa	Kinh	6.3	9.0	2241/QĐ195/2025	TH012872	
38	Võ Thị Thu Hà	Nữ	12/3/2002	Thừa Thiên Huế	Kinh	6.0	9.0	2242/QĐ195/2025	TH012873	
39	Nguyễn Thị Việt Hà	Nữ	15/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2243/QĐ195/2025	TH012874	
40	Lương Thị Nhược Hằng	Nữ	25/7/2003	Nghệ An	Thái	5.7	7.5	2244/QĐ195/2025	TH012875	
41	Luyện Thị Hạnh	Nữ	15/5/1996	Nghệ An	Kinh	6.3	7.0	2245/QĐ195/2025	TH012876	
42	Lê Minh Hương	Nam	10/7/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2246/QĐ195/2025	TH012877	
43	Phan Thị Ngọc Linh	Nữ	22/7/2001	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2247/QĐ195/2025	TH012878	
44	Lê Thị Ngọc Linh	Nữ	09/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2248/QĐ195/2025	TH012879	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
45	Phan Thị Lương	Nữ	01/12/1996	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2249/QĐ195/2025	TH012880	
46	Đậu Thị Quỳnh Nga	Nữ	03/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	9.0	2250/QĐ195/2025	TH012881	
47	Lê Ánh Ngân	Nữ	22/8/2003	Nghệ An	Thổ	6.3	7.5	2251/QĐ195/2025	TH012882	
48	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ	10/10/2003	Nghệ An	Kinh	5.0	7.0	2252/QĐ195/2025	TH012883	
49	Đặng Thị Sương	Nữ	10/8/1992	Nghệ An	Kinh	7.7	6.0	2253/QĐ195/2025	TH012884	
50	Nguyễn Văn Tăng	Nam	26/8/2002	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2254/QĐ195/2025	TH012885	
51	Nguyễn Xuân Thắng	Nam	16/8/2001	Nghệ An	Kinh	8.0	8.5	2255/QĐ195/2025	TH012886	
52	Nguyễn Thị Thanh	Nữ	12/12/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	8.5	2256/QĐ195/2025	TH012887	
53	Lâm Thị Ngọc Thảo	Nữ	30/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.5	2257/QĐ195/2025	TH012888	
54	Ngô Thị Phương Thảo	Nữ	22/5/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2258/QĐ195/2025	TH012889	
55	Nguyễn Thị Kim Thoa	Nữ	28/10/1987	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2259/QĐ195/2025	TH012890	
56	Châu Hoài Thương	Nữ	05/01/1986	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2260/QĐ195/2025	TH012891	
57	Nguyễn Thị Thùy	Nữ	26/02/1985	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2261/QĐ195/2025	TH012892	
58	Trần Thu Trang	Nữ	24/9/2001	Thanh Hóa	Kinh	5.7	7.5	2262/QĐ195/2025	TH012893	
59	Bùi Quỳnh Trang	Nữ	25/5/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2263/QĐ195/2025	TH012894	
60	Nguyễn Thị Yến	Nữ	17/02/1997	Nghệ An	Kinh	5.0	7.5	2264/QĐ195/2025	TH012895	
61	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ	20/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	9.0	2265/QĐ195/2025	TH012896	
62	Nguyễn Trần Hải An	Nữ	01/11/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2266/QĐ195/2025	TH012897	
63	Lê Thị Thanh An	Nữ	25/12/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	9.0	2267/QĐ195/2025	TH012898	
64	Nguyễn Thị Anh	Nữ	22/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	9.0	2268/QĐ195/2025	TH012899	
65	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ	13/8/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2269/QĐ195/2025	TH012900	
66	Hồ Đăng Hưng	Nam	08/5/1984	Nghệ An	Kinh	6.7	8.0	2270/QĐ195/2025	TH012901	
67	Đặng Quang Huy	Nữ	15/8/2003	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2271/QĐ195/2025	TH012902	
68	Phạm Thị Ngọc Huyền	Nữ	02/01/2000	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2272/QĐ195/2025	TH012903	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
69	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ	28/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.7	7.0	2273/QĐ195/2025	TH012904	
70	Lô Thị Thảo Linh	Nữ	14/4/2003	Nghệ An	Thái	6.0	7.5	2274/QĐ195/2025	TH012905	
71	Nguyễn Thị Thảo Linh	Nữ	27/5/2003	Nghệ An	Kinh	5.3	8.0	2275/QĐ195/2025	TH012906	
72	Dương Quang Linh	Nam	15/10/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2276/QĐ195/2025	TH012907	
73	Nguyễn Thị Linh	Nữ	14/02/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	8.0	2277/QĐ195/2025	TH012908	
74	Sầm Thị Mẫn	Nữ	24/8/2003	Nghệ An	Thái	6.0	8.0	2278/QĐ195/2025	TH012909	
75	Sầm Nữ Vi Na	Nữ	26/3/2003	Nghệ An	Thái	6.0	9.0	2279/QĐ195/2025	TH012910	
76	Phan Minh Nhật	Nam	20/8/1986	Nghệ An	Kinh	7.3	8.0	2280/QĐ195/2025	TH012911	
77	Trần Thị Oanh	Nữ	22/7/1993	Nghệ An	Kinh	6.0	7.0	2281/QĐ195/2025	TH012912	
78	Phạm Đức Thạch	Nam	15/9/2003	Nghệ An	Kinh	7.0	7.0	2282/QĐ195/2025	TH012913	
79	Lê Thị Thanh	Nữ	20/12/1992	Nghệ An	Kinh	6.7	6.0	2283/QĐ195/2025	TH012914	
80	Hà Thị Thảo	Nữ	09/02/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2284/QĐ195/2025	TH012915	
81	Nguyễn Thị Huyền Thương	Nữ	05/6/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	9.0	2285/QĐ195/2025	TH012916	
82	Dương Thị Hà Trang	Nữ	07/10/2003	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2286/QĐ195/2025	TH012917	
83	Ngân Thị Quỳnh Trang	Nữ	21/12/2003	Nghệ An	Thái	5.7	8.5	2287/QĐ195/2025	TH012918	
84	Bùi Thị Cẩm Trúc	Nữ	06/8/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2288/QĐ195/2025	TH012919	
85	Nguyễn Hoàng Anh Trúc	Nữ	07/10/1998	Nghệ An	Kinh	7.7	9.0	2289/QĐ195/2025	TH012920	
86	Hoàng Anh Tuấn	Nam	25/6/2001	TP.Hồ CHí Minh	Kinh	6.0	9.0	2290/QĐ195/2025	TH012921	
87	Đậu Văn Minh Vũ	Nam	28/3/2003	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	9.0	2291/QĐ195/2025	TH012922	
88	Đặng Hoàng Yến	Nữ	03/12/2003	Nghệ An	Kinh	6.0	9.0	2292/QĐ195/2025	TH012923	
89	Trần Thị Hải Yến	Nữ	05/7/2003	Nghệ An	Kinh	5.7	7.0	2293/QĐ195/2025	TH012924	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			